

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 172/2024/DS-PT

Ngày: 25/3/2024.

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế,
chia tài sản chung hộ gia đình
và công nhận hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Mai Hoàng Khải.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Phan Thị Thanh
Xuân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 479/2023/TLPT-
DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Chia thừa kế, chia tài sản
chung hộ gia đình và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 223/2023/DSST, ngày 19/9/2023 của Tòa án
nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1031/2023/QĐ-PT ngày
06/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn Mạnh E, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bùi Quang N, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: D, tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Lê Thị Ó, sinh năm 1955; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Văn Đ, sinh năm 1961; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Thị L, sinh năm 1964; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Lê Văn T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Thị D, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Văn Mạnh Ú, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy theo quyền của Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Thị D: Lê Văn Mạnh Ú, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Ú, ông Đ, chị Cẩm T1, bà Bé B:*

Luật sư Lê Hoàng Â- Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

Địa chỉ: số C, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971;

Lê Văn P, sinh năm 1989; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Thị H1, sinh năm 1991; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Vũ M, sinh năm 1995; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị L1:

Lê Văn Mạnh Ú, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Phạm Văn H2, sinh năm 1970; (có văn bản xin vắng mặt)

Tô Thị Â1, sinh năm 1973; (có văn bản xin vắng mặt)

Phạm Minh T2, sinh năm 1995;

Phạm Minh T3, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của Phạm Văn H2, Phạm Minh T2, Phạm Minh T3:

Tô Thị Â1, sinh năm 1973; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Thanh D1, sinh năm 1995; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: C, tổ A, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Lê Thị Bé B1, sinh năm 1978; (có mặt)

Lê Thị Mỹ D2, sinh năm 2001; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Công V, sinh năm 2006; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Hữu T4, sinh năm 2019; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Hữu T5, sinh năm 1998; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật của Lê Hữu T4:

Lê Thị Mỹ D2, sinh năm 2001; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Lê Văn T6:

Lê Thị Bé B1, sinh năm 1978; (có mặt)

Lê Thị Mỹ D2, sinh năm 2001; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Công V, sinh năm 2006; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Văn Đ, sinh năm 1961; (có văn bản xin vắng mặt)

Mai Thị Bé B2, sinh năm 1961; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Phạm Thị Cẩm T7, sinh năm 1973; (có mặt)

Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1996; (có văn bản xin vắng mặt)

Nguyễn Thành N1, sinh năm 1994; (có văn bản xin vắng mặt)

Nguyễn Văn Bé S, sinh năm 1975; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Hòa Quý, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

Mai Thị Bé Ba, sinh năm 1961; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Quốc K, sinh năm 1985; (có văn bản xin vắng mặt)

Nguyễn Hải Thu T8, sinh năm 1987; (có văn bản xin vắng mặt)

Lê Ngọc Khánh N2, sinh năm 2011;

Lê Ngọc Khánh N3, sinh năm 2011;

Lê Ngọc Khánh N4, sinh năm 2019;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật của Lê Ngọc Khánh N2, Lê Ngọc Khánh N3, Lê Ngọc Khánh N4:

Lê Quốc K, sinh năm 1985; (có văn bản xin vắng mặt)

Nguyễn Hải Thu T8, sinh năm 1987; (có văn bản xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Văn Mạnh E; Bị đơn Lê Văn Đ, Lê Văn Mạnh Ú; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn H2, Phạm Thị Cẩm T7, Lê Thị Bé B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn anh Lê Văn Mạnh E trình bày: Cha anh tên Lê Văn Đ1 (chết ngày 11/9/2020) và mẹ anh tên Lê Thị B3 (chết ngày 18/02/1995). Từ nhỏ, anh Mạnh E sống chung với cha mẹ trên thửa đất và căn nhà tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra cụ Đ1 có người vợ trước tên Võ Thị Á (chết ngày 02/7/2019);

Cụ Được và cụ Á có 07 người con gồm: Bà Lê Thị Ổ, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, bà Lê Thị D và anh Lê Văn Mạnh Ú. Lúc sinh thời cha mẹ anh có tạo lập thửa đất số 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m² và thửa 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích còn lại sau khi trừ biến động là 2.197,7m². Ngoài ra còn có căn nhà gắn liền với đất tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau khi cụ Đ1 chết các con cụ Á tự ý phá hủy căn nhà, không

cho anh sinh sống. Anh yêu cầu chia thừa kế các anh chị cũng không đồng ý. Anh Lê Văn M1 Em yêu cầu công nhận thừa đất số 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m² và thừa 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích còn lại sau khi trừ biến động là 2.197,7m², tổng diện tích 3.745m² là di sản thừa kế do cụ Đ1 và Bé chết để lại. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản trên làm 08 phần, anh xin nhận 01 kỷ phần khoảng 468m² (sau khi đo đạc thực tế).

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M1 Em. Yêu cầu chia di sản cụ Đ1 làm 08 phần sau khi trừ đi phần diện tích đất của ông Phạm Văn H2, anh Mạnh E nhận 01 kỷ phần ở phần đất trống còn vị trí đất của ai đã cất nhà thì để đó. Chi phí tố tụng không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Cha mẹ bà là cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á, có 07 người con gồm: Lê Thị Ó, Lê Văn Đ, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Thị D và Lê Văn Mạnh Ú;

Ngoài ra, cụ Đ1 còn 01 người con ngoài giá thú tên Lê Văn Mạnh E. Ông bà nội có để lại thừa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSĐĐ/129983 ngày 02/02/1998 do cụ Đ1 đại diện đứng tên;

Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi 01 phần thừa 2218 thành thừa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m². Trên phần đất có nhà bà Lê Thị Ó, diện tích khoảng 137,4m²; ông Lê Văn Đ quản lý, sử dụng phần đất khoảng 752,9m² và nhận chuyển nhượng của Lê Văn M1 Em phần đất diện tích 184,5m²; vợ chồng Lê Văn Mạnh Ú và Nguyễn Thị L1 quản lý, sử dụng phần đất khoảng 1.122,1m²; Phạm Thị Cẩm T7 con bà Ó cất nhà và sử dụng phần đất khoảng 386,1m²; ông Phạm Văn H2 con bà Ó cất nhà và sử dụng phần đất khoảng 624,6m²; Lê Văn T6 con ông Đ quản lý, sử dụng phần đất khoảng 500m²;

Ngày 02/7/2019, cụ Á chết, ngày 11/9/2020, cụ Đ1 chết, không để lại di chúc. Năm 2020 Chi nhánh Văn phòng Đ2 tiến hành đo đạc thực tế từng người sử dụng để lập thủ tục chuyển quyền sang tên nhưng Mạnh E không đồng ý ký tên. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E vì phần đất anh Mạnh E được chia đã bán lại cho ông Đ. Bà đồng ý sang tên theo diện tích từng người sử dụng mà đã được đo đạc năm 2020. Đối với phần diện tích 1.122,1m² vợ chồng Mạnh Ú đang quản lý, sử dụng bà đồng ý cho vợ chồng ông Mạnh Ú sử dụng để thờ cúng ông bà.

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E vì anh Mạnh E là con ngoài giá thú chỉ được hưởng phần của cụ Đ1, không được hưởng phần cụ Á; anh Mạnh E được anh chị em thống nhất chia cho 184,5m² đất có số thừa tạm là 444 nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đ lấy tiền tiêu xài. Yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất nằm trong thừa đất 2218 trong đó có thừa 154,

bà xin nhận bằng đất. Phần đất bà được phân chia xin nhượng quyền hưởng di sản lại cho ông Mạnh Ú nhận.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày: Thống nhất cùng lời trình bày bà D.

Ông H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E vì anh Mạnh E là con ngoài giá thú chỉ được hưởng phần của cụ Đ1, không được hưởng phần cụ Á; anh Mạnh E được anh chị em thống nhất chia cho 184,5m² đất có số thửa tạm là 444 nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đ lấy tiền tiêu xài. Yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất 2218 trong đó có thửa 154, ông xin nhận bằng đất. Phần đất ông được phân chia xin nhượng quyền hưởng di sản lại cho ông Mạnh Ú nhận.

Bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Thống nhất cùng lời trình bày bà D.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E vì anh Mạnh E là con ngoài giá thú chỉ được hưởng phần của cụ Đ1, không được hưởng phần cụ Á; anh Mạnh E được anh chị em thống nhất chia cho 184,5m² đất có số thửa tạm là 444 nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đ lấy tiền tiêu xài. Ông yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 752,9m² số thửa tạm 153 và phần đất có diện tích 184,5m² số thửa tạm 444 nằm trong thửa đất 2218 trong đó có thửa 154 cho ông theo quy định.

Ông Đ yêu cầu công nhận diện tích đất 660,4m² mà ông đã nhận chuyển nhượng từ cụ Đ1, cụ Á và 175,3m² đất nhận chuyển nhượng của anh Mạnh E. Phần đất còn lại của cụ Đ1 nếu chia thừa kế thì phần của ông sẽ nhường lại cho ông Mạnh Ú.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Thống nhất cùng lời trình bày bà D.

Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E vì anh Mạnh E là con ngoài giá thú chỉ được hưởng phần của cụ Đ1, không được hưởng phần cụ Á; anh Mạnh E được anh chị em thống nhất chia cho 184,5m² đất có số thửa tạm là 444 nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đ lấy tiền tiêu xài. Yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất 2218 trong đó có thửa 154, ông xin nhận bằng đất. Phần đất ông được phân chia xin nhượng quyền hưởng di sản lại cho ông Mạnh Ú nhận.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Thống nhất cùng lời trình bày bà D. Yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất 2218 trong đó có thửa 154, bà xin nhận bằng đất. Phần đất bà được phân chia xin nhượng quyền hưởng di sản lại cho ông Mạnh Ú nhận.

Bị đơn bà Lê Thị Ở trình bày: Thống nhất cùng lời trình bày bà D.

Bà yêu cầu công nhận phần quyền sử dụng đất có diện tích 137,4m² có số thửa tạm là 156 nằm trong thửa đất 2218 trong đó có thửa 154.

Bà Ở yêu cầu công nhận 130,7m² cụ Đ1 và cụ Á cho bà trước đây(theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc). Phần đất còn lại của cụ Đ1, cụ Á nếu chia thừa kế thì phần của bà sẽ nhường lại cho ông Mạnh Ú.

Bị đơn ông Lê Văn Mạnh Ú trình bày: Về hàng thừa kế, di sản, người đang quản lý, sử dụng đất trình bày thống nhất với lời trình bày bà D. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E. Yêu cầu xác định thửa đất 2218 trong đó có thửa 154 là tài sản hộ gia đình. Yêu cầu chia 01 phần quyền sử dụng đất chung trong hộ với diện tích 936,25m². Yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất cha mẹ để lại. Tất cả xin nhận bằng hiện vật.

Ông Mạnh Ú cũng là đại diện ủy quyền của bà D, ông H, ông T, bà Lê Thị L rút lại yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình của ông Mạnh Ú. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạnh E vì phần ông Mạnh E được chia đã bán cho ông Đ. Ông yêu cầu chia di sản của cụ Đ1 và cụ Á để lại. Đồng ý nhận các kỷ phần di sản do bà Ổ, ông Đ, bà L, ông T, ông H, bà D nhượng lại. Ông thống nhất yêu cầu độc lập của ông T6, ông H2, bà T7, ông Đ, bà Ổ về việc yêu cầu công nhận các diện tích đất đang quản lý sử dụng. Chi phí tố tụng không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 lập trình bày: Gia đình bà có thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSĐĐ/129983 ngày 02/02/1998 do cụ Đ1 đại diện đứng tên. Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi 01 phần thửa 2218 thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m². Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 thành viên hộ bà gồm: Cụ Lê Văn Đ1, cụ Võ Thị Á, Lê Văn Mạnh Ú, Nguyễn Thị L1, Lê Văn P, Lê Thị H1, Lê Vũ M. Trên phần đất có nhà bà Lê Thị Ổ, diện tích khoảng 137,4m²; ông Lê Văn Đ quản lý, sử dụng phần đất khoảng 752,9m² và nhận chuyển nhượng của Lê Văn M1 Em phần đất diện tích 184,5m²; vợ chồng Lê Văn Mạnh Ú và Nguyễn Thị L1 quản lý, sử dụng phần đất khoảng 1.122,1m²; Phạm Thị Cẩm T7 con bà Ổ cất nhà và sử dụng phần đất khoảng 386,1m²; ông Phạm Văn H2 con bà Ổ cất nhà và sử dụng phần đất khoảng 624,6m²; Lê Văn T6 con ông Đ quản lý, sử dụng phần đất khoảng 500m². Ngày 02/7/2019 cụ Á chết, ngày 11/9/2020 cụ Đ1 chết, không để lại di chúc. Năm 2020 Chi nhánh Văn phòng Đ2 tiến hành đo đạc thực tế từng người sử dụng để lập thủ tục chuyển quyền sang tên nhưng Mạnh E không đồng ý ký tên;

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Mạnh E. Yêu cầu xác định thửa đất 2218 trong đó có thửa 154 là tài sản hộ gia đình. Bà yêu cầu chia 01 phần quyền sử dụng đất chung trong hộ với diện tích 936,25m², bà nhận bằng quyền sử dụng đất chung với ông Mạnh Ú.

Bà Nguyễn Thị L1 có đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 16/8/2023 gửi cho Tòa án ngày 12/9/2023. Đồng thời tại phiên tòa, ông Lê Văn Mạnh Ú đại diện ủy quyền của bà L1 cũng xác định bà L1 xin rút yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H2 trình bày: Ông là con bà Lê Thị Ổ, ông bà ngoại ông có thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân

huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSĐĐ/129983 ngày 02/02/1998 do cụ Đ1 đại diện đứng tên. Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi 01 phần thửa 2218 thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m². Năm 2011, ông bà ngoại chuyển nhượng cho ông 624,6m² có số thửa tạm 157 nằm trong thửa 2218 với giá 30 chỉ vàng 24Kr, ông đã giao vàng đủ và nhận đất sử dụng. Cụ Đ1 có lập di chúc được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực số 13 ngày 12/8/2015 thay cho hợp đồng chuyển nhượng. Ông yêu cầu thực hiện theo di chúc cụ Đ1, công nhận phần đất 624,6m² có số thửa tạm 157 nằm trong thửa 2218 (trong đó có thửa 154) cho ông theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Cẩm T7 trình bày: Bà là con bà Lê Thị Ổ, ông bà ngoại bà có thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSĐĐ/129983 ngày 02/02/1998 do cụ Đ1 đại diện đứng tên. Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi 01 phần thửa 2218 thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m². Năm 2010 ông bà ngoại chuyển nhượng cho bà 145,4m² có số thửa tạm 155 nằm trong thửa 2218 với giá 15 chỉ vàng 24Kr, năm 2015 ông bà ngoại chuyển nhượng tiếp 240,7m² có số thửa tạm 445 nằm trong thửa 2218, giá 15 chỉ vàng, bà đã giao vàng đủ và nhận đất sử dụng, do ông bà với cháu nên không làm hợp đồng. Bà yêu cầu công nhận 145,4m² có số thửa tạm 155 và 240,7m² đất có số thửa tạm 445 nằm trong thửa 2218 (trong đó có thửa 154) cho ông theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T6 trình bày: Ông là con ông Lê Văn Đ, ông bà ngoại ông có thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSĐĐ/129983 ngày 02/02/1998 do cụ Đ1 đại diện đứng tên. Năm 2014 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi 01 phần thửa 2218 thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m². Năm 2003 ông bà ngoại chuyển nhượng cho ông khoảng 500m² nằm trong thửa 2218 với giá 30 chỉ vàng 24Kr, ông đã giao vàng đủ và nhận đất sử dụng, do ông bà với cháu nên không làm hợp đồng. Ông yêu cầu công nhận phần diện tích khoảng 500m² nằm trong thửa 2218 (trong đó có thửa 154) cho ông theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án không lời trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 223/2023/DSST, ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ các điều 357, 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 624, 649, 650, 651, 655, 659, 660 Bộ luật dân sự 2015; điều 95, 97 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M1 Em.

Chia cho anh Lê Văn M1 Em phần giá trị di sản của cụ Lê Văn Đ1 là 143.905.000đồng.

Ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ thôi trả giá trị cho anh Lê Văn M1 Em là 65.000.000đồng.

Ông Lê Văn T6 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị Bé B2) có nghĩa vụ thôi trả giá trị cho anh Lê Văn M1 Em là 66.242.000đồng.

Bà Phạm Thị Cẩm T7 có nghĩa vụ thôi trả giá trị cho anh Lê Văn M1 Em 12.663.000đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ổ.

Chia cho bà Lê Thị Ổ phần diện tích đất 130,7m². Vị trí T-12, T-13 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, Lê Thị D, ông Lê Văn H, Lê Văn T.

Chia cho bà Lê Thị L, Lê Thị D, ông Lê Văn H, Lê Văn T mỗi người 388,9m² đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị L, Lê Thị D, ông Lê Văn H, Lê Văn T nhượng lại phần đất được chia cho ông Lê Văn Mạnh Ú.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M1 Út

Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của ông Mạnh Ú.

Chia cho ông Mạnh Ú 1.107,6m². Vị trí T-17 và từ T-22 đến T-25 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ;

Chia cho ông Đ 835,7m² đất. Vị trí T-18, T-26 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị L1.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Cẩm T7.

Công nhận chia cho bà T7 phần diện tích đất 347,5m². Vị trí từ T-14 đến T-16 và từ T19 đến T-21 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H2.

Chia cho ông H2 phần diện tích đất 622,2m². Vị trí từ T5 đến T-11 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T6.

Công nhận chia cho ông T6 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị Bé B2) phần diện tích đất 470,4m². Vị trí từ T1 đến T-4 trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ3 và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4.

Các diện tích đất được chia thuộc thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m² (trong đó đã được cấp đổi 01 phần thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ cụ Lê Văn Đ1. Có sơ đồ cụ thể kèm theo.

Bà Lê Thị Ổ, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn Mạnh E, ông Lê Văn T6, ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Cẩm T7 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với phần đất được chia, được công nhận trên thửa đất 2218, tờ bản đồ HKC5, diện tích 3.745m² (trong đó đã được cấp đổi 01 phần thành thửa 154, tờ bản đồ 27, diện tích 1.547,3m²) tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ cụ Lê Văn Đ1 theo như phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng đất ngày 31/3/2023.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 02/10/2023: Nguyên đơn Lê Văn M1 Em kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Bị đơn Lê Văn Đ kháng cáo yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông và xin miễn án phí;

Bị đơn Lê Văn Mạnh Ú kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phạm Văn H2 kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Phạm Thị Cẩm T7, Lê Thị Bé B1 kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập bà T7, ông T6, không đồng ý hoàn giá trị như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Lê Văn Mạnh E có đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quang N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Bị đơn Lê Văn Mạnh Ú vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Phạm Thị Cẩm T7, Lê Thị Bé B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập bà T7, ông T6, không đồng ý hoàn giá trị như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo anh Lê Văn Mạnh E, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mạnh Ú, ông Đ, ông H2, bà T7, bà Bé B, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “*Chia di sản thừa kế, chia tài sản chung hộ gia đình và công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” được quy định tại Điều 612, Điều 212, Điều 500 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của những người kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thì những người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, các đương sự vắng mặt có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Ông Lê Văn Đ, ông Phạm Văn H2 là người kháng cáo tuy nhiên vẫn có văn bản xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông và xét kháng cáo của ông Đ và ông H2;

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của những người kháng cáo Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hàng thừa kế, thời hiệu thừa kế, di sản thừa kế:

[2.1.1]. Về hàng thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận:

Cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á xác lập quan hệ hôn nhân trước 1975 có với nhau 07 người con là Lê Thị Ó, Lê Văn Đ, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Thị D và Lê Văn Mạnh Ú;

Cụ Á chết ngày 02/7/2019, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Á gồm: Cụ Lê Văn Đ1, Lê Thị Ó, Lê Văn Đ, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Thị D và Lê Văn Mạnh Ú.

Ngoài ra năm 1990, cụ Đ1 và bà Lê Thị B3 có 01 người con chung là anh Lê Văn Mạnh E;

Cụ Được chết ngày 11/9/2020, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 gồm: Lê Thị Ó, Lê Văn Đ, Lê Thị L, Lê Văn T, Lê Văn H, Lê Thị D, Lê Văn Mạnh Ú và Lê Văn M1 Em.

[2.1.2]. Về thời hiệu thừa kế: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự trong vụ án thì cụ Lê Văn Đ1 chết ngày 11/9/2020, cụ Võ Thị Á chết ngày 02/7/2019, bà Lê Thị B3 chết ngày 18/02/1995. Do đó, căn cứ điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia di sản là bất động sản vẫn còn.

[2.1.3]. Di sản thừa kế:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á xác lập quan hệ vợ chồng trước 1975 thì thửa đất 2218 (được cấp đổi 01 phần thành thửa 154) đo đạc thực tế có diện tích 3.514,1m² có nguồn gốc từ cha mẹ của cụ Đ1 cho cụ Đ1 trước năm 1975;

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 160QSDĐ/129983 ngày 02/02/1998 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho cụ Lê Văn Đ1;

Do đó có căn cứ xác định, đây là tài sản chung của vợ chồng của cụ Đ1 và cụ Á;

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định thửa đất 2218 (được cấp đổi 01 phần thành thửa 154) đo đạc thực tế có diện tích 3.514,1m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á.

Ngoài ra năm 1990, cụ Đ1 và bà Lê Thị B3 có 01 người con chung là anh Lê Văn Mạnh E;

Anh Mạnh E cho rằng thửa đất 2218 (được cấp đổi 01 phần thành thửa 154) đo đạc thực tế có diện tích 3.514,1m² đây là tài sản chung của cụ Đ1 và bà Lê Thị B3 nên yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ1 và bà B3 là không có căn cứ. Bởi vì, năm 1990, cụ Đ1 có con riêng với bà B3, bà B3 cũng không có ở trên thửa đất đang tranh chấp. Năm 1995, bà B3 chết nên cụ Đ1 mang anh Mạnh E về sống cùng cụ Đ1 và cụ Á nên thửa đất đang tranh chấp không phải là tài sản chung của cụ Đ1 và bà B3.

[2.2]. Chia di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật:

[2.2.1]. Chia di sản thừa kế theo di chúc:

Cụ Lê Văn Đ1 chết ngày 11/9/2020, có lập di chúc, cụ Võ Thị Á chết ngày 02/7/2019 không lập di chúc nên di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Á là thửa đất 2218 (được cấp đổi 01 phần thành thửa 154) đo đạc thực tế có diện tích 3.514,1m² phải được chia theo di chúc và chia theo pháp luật;

Di sản của cụ Võ Thị Á là một phần hai diện tích đất 3.514,1m² là 1.757m² và được chia cho 08 kỹ phần nên mỗi kỹ phần là 219,63m² cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Á gồm: Cụ Lê Văn Đ1, bà Lê Thị Ó, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, bà Lê Thị D và ông Lê Văn Mạnh Ú.

Di sản của cụ Lê Văn Đ1 là một phần hai diện tích đất 3.514,1m² là 1.757m² và một kỹ phần mà cụ Đ1 hưởng từ di sản của cụ Á là 219,63m², tổng cộng là 1.976,63m²;

Căn cứ vào di chúc được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực số 13 ngày 12/8/2015 cụ Đ1 có để lại cho ông H2 624,6m²;

Các đương sự thống nhất, di chúc cụ Đ1 lập ngày 12/8/2015 cho ông H2 một phần diện tích đất 624,6m², có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H là cụ Đ1 hoàn toàn tự nguyện cho ông H2, nên đề nghị chia cho ông H2 phần diện tích đất theo di chúc cụ Đ1 lập. Ông H2 đồng ý nhận phần diện tích đất thực tế mà ông đang sử dụng là 622,2m²;

Như vậy ông Phạm Văn H2 được hưởng một phần di sản theo di chúc có diện tích đất đo đạc thực tế là 622,2m². Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông H2 là phù hợp.

[2.2.2]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định di sản thừa kế chia theo pháp luật là diện tích đất 1.976,63m² trừ đi diện tích đất theo di chúc nên còn lại là 1.354.43m² và được chia cho 08 kỹ phần nên mỗi kỹ phần là 169,3m² cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 gồm: Bà Lê Thị Ó, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, bà Lê Thị D, ông Lê Văn Mạnh Ú và anh Lê Văn Mạnh E.

Như vậy bà Lê Thị Ó, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, bà Lê Thị D, ông Lê Văn Mạnh Ú mỗi người được hưởng một kỹ phần của từ di sản của cụ Đ1 và cụ Á là 388,9m²;

Anh Lê Văn M1 Em được hưởng một kỹ phần từ di sản của cụ Đ1 là 169,3m².

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tình hình thực tế mà các hàng thừa kế đang quản lý sử dụng để giao các phần đất cho các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp cụ thể như sau:

Trước khi cụ Đ1, cụ Á chết: Bà Lê Thị Ổ cất nhà ở trên diện tích đất 130,7m²; Gia đình ông Lê Văn T6 cất nhà và sử dụng diện tích đất 470,4m²; Gia đình bà Phạm Thị Cẩm T7 cất nhà và sử dụng diện tích đất 247,5m²; Ông Lê Văn Đ quản lý sử dụng 835,7m²; Ông Phạm Văn H2 quản lý sử dụng 622,2m², anh Lê Văn M1 út quản lý 1.107,6m².

Bà Lê Thị D, bà Lê Thị L, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T mỗi người nhận kỷ phần từ cụ Đ1, cụ Á để lại phần di sản cho ông Mạnh Ú với diện tích 1.555,6m² là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận sự tự nguyện này;

Bà Lê Thị Ổ được chia diện tích 388,9m², bà Ổ thực tế cất nhà quản lý, sử dụng 130,7m², bà Phạm Thị Cẩm T7 (con bà Ổ) đang quản lý sử dụng 347,5m². Bà yêu cầu công nhận phần diện tích đất thực tế bà đang quản lý sử dụng là 130,7m², phần diện tích đất còn lại là 258,2m² bà giao lại cho anh Ú để anh Ú thờ cúng ông bà, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận và chia cho bà Ổ diện tích đất 130,7m² là phù hợp;

Như vậy, ông Lê Văn M1 út được chia diện tích đất 2.202,7m². Tuy nhiên, ông Lê Văn Mạnh Ú đồng ý nhận diện tích đất 1.107,6m² để lại một phần diện tích đất còn lại là 1.095,1m² và cho ông Đ diện tích 370,33m², ông T6 diện tích 392,47m², bà T7 diện tích 332,6m² đang quản lý, sử dụng mà không yêu cầu trả giá trị, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận này là phù hợp;

Anh Lê Văn M1 Em được chia diện tích đất 169,3m² nhưng căn cứ vào tình hình thực tế anh Mạnh E không canh tác phần đất nào của cụ Đ1 lúc còn sống, khi anh Mạnh E cưới vợ từ năm 2016 thì sống bên nhà vợ, mà phần đất anh Mạnh E yêu cầu được nhận bằng hiện vật được ký hiệu là T26 đã được ông Đ quản lý canh tác, trồng cây nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh Mạnh E giá trị với số tiền 143.905.000 đồng là phù hợp;

Ông Lê Văn Đ đang quản lý sử dụng 835,7m² nhiều hơn kỷ phần được hưởng nên ông có nghĩa vụ trả lại anh Mạnh E một phần giá trị kỷ phần của anh Mạnh E tương đương phần đất ông nhận vượt là 76,47m².

Bà Cẩm T1 cho rằng bà mua đất của cụ Đ1, cụ Á diện tích là 347,5m² nhưng không có căn cứ chứng minh và khi cụ Đ1, cụ Á còn sống bà đã cất nhà trên phần đất này nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận quyền sử dụng đất này cho bà và bà có nghĩa vụ trả lại một phần giá trị kỷ phần cho anh Mạnh E tương đương phần đất 14,9m² là phù hợp.

Ông T6 trong quá trình giải quyết vụ án thì chết nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T6 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T6 vẫn giữ yêu cầu của ông T6 nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tình hình thực tế ông T6 quản lý sử dụng diện tích đất 470,4m² từ năm 2003 đến khi ông T6 chết nên đã công nhận diện tích 470,4m² cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T6 và có nghĩa vụ trả lại một phần giá trị đất cho anh Mạnh E tương đương diện tích 77,93m² là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, những người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người kháng cáo, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông Lê Văn Đ về xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ, bởi vì ông là người cao tuổi nên ông chỉ được miễn phần án phí mà kỷ phần ông được hưởng, còn phần kỷ phần còn lại của những người không được miễn án phí cho lại ông nên ông phải chịu án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí mà ông phải chịu và các đương sự khác là chưa chính xác nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

[4]. Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu của đương sự nhưng không nêu hậu quả pháp lý của việc đình chỉ là thiếu sót; Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án không rõ ràng nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6]. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Mạnh Ú, ông Đ, bà T1, bà Bé B đưa ra nhiều luận cứ cho rằng anh Mạnh E chỉ hưởng một kỷ phần ít hơn án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy luận cứ mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mạnh Ú, ông Đ, bà T1, bà B3 Ba không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[7]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng các điều 357, 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 624, 649, 650, 651, 655, 659, 660 Bộ luật dân sự;

Áp dụng các điều 95, 97, 100 Luật đất đai;

Áp dụng vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn Mạnh E; Bị đơn Lê Văn Đ, Lê Văn Mạnh Ú; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn H2, Phạm Thị Cẩm T7, Lê Thị Bé B1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 223/2023/DSST, ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M1 Em về việc chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1;

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn Mạnh Ú, bà Lê Thị Ó, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ về việc chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á;

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn H2 về việc chia di sản theo di chúc;

Chấp nhận yêu cầu bà Phạm Thị Cẩm T7 về việc công nhận diện tích đất 347,5m².

Chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Lê Văn T6 gồm: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị Bé B2 về việc công nhận diện tích đất 470,4m².

3. Di sản thừa kế: Xác định thừa đất 2218 (được cấp đổi 01 phần thành thửa 154) đo đạc thực tế có diện tích 3.514,1m², tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á.

4. Chia di sản thừa kế:

Anh Lê Văn M1 Em được nhận một kỷ phần di sản của cụ Lê Văn Đ1 là diện tích đất 169,3m² nhưng được hưởng bằng giá trị là 143.905.000 đồng;

Ông Lê Văn Mạnh Ú, bà Lê Thị Ó, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ mỗi người được nhận một kỷ phần di sản của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Võ Thị Á là diện tích đất 388,9m²;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị L, bà Lê Thị D, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T để lại kỷ phần di sản thừa kế mà mỗi người được hưởng là 388,9m² cho ông Lê Văn Mạnh Ú;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Ó nhận một kỷ phần với diện tích đất 130,7m² có vị trí T-12, T-13 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023. Phần còn lại có diện tích 258,2m² để lại cho ông Lê Văn Mạnh Ú;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Mạnh Ú nhận diện tích đất 1.107,6m² có vị trí T-17 và từ T-22 đến T-25 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023. Phần còn lại có diện tích 1.095,1m² để lại cho: Ông Lê Văn Đ diện tích 370,33m², bà Phạm Thị Cẩm T7 diện tích 332,6m², người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T6 diện tích đất 392,4m²;

Ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu phần diện tích đất 835,7m² có vị trí T-18, T-26 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 và ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn M1 Em số tiền 65.000.000 đồng;

Bà Phạm Thị Cẩm T7 được quyền sở hữu phần diện tích đất 347,5m² có vị trí từ T-14 đến T- 16 và từ T19 đến T-21 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc

hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 và bà Phạm Thị Cẩm T7 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn M1 Em số tiền 12.663.000 đồng;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Lê Văn T6 gồm: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị Bé B2 được quyền sở hữu phần diện tích đất 470,4m² có vị trí từ T1 đến T-4 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T6 gồm: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị Bé B2 có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn M1 Em số tiền 66.242.000 đồng;

Ông Phạm Văn H2 được nhận một kỷ phần thừa kế theo di chúc của cụ Lê Văn Đ1 là phần diện tích đất 622,2m² có vị trí từ T5 đến T-11 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 31/3/2023.

(vị trí các thửa đất có sơ đồ kèm theo)

Bà Lê Thị Ổ, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn Mạnh E, ông Phạm Văn H2, bà Phạm Thị Cẩm T7, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn T6: Bà Lê Thị Bé B1, bà Lê Thị Mỹ D2, ông Lê Công V, ông Lê Văn Đ, bà Mai Thị Bé B2, được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của ông Lê Văn Mạnh Ú và bà Nguyễn Thị L1.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần yêu cầu phản tố là được quyền khởi kiện lại đối với phần đình chỉ theo khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Văn M1 Em phải chịu 7.195.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh đã nộp 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010324, ngày 17/10/2022 nên phải nộp tiếp 5.945.250 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê thị Ổ1. Trả lại bà Ổ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà Ổ đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010612 ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Trả lại ông Lê Văn T 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010639 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Trả lại ông Lê Văn H 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010640 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Trả lại bà Lê Thị L 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010637 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Trả lại bà Lê Thị D 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010638 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Ông Lê Văn Đ phải chịu 18.989.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010615, ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên ông còn phải nộp tiếp số tiền 18.689.000 đồng.

Ông Lê Văn Mạnh Ú phải chịu 40.243.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010435, ngày 03/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên ông còn phải nộp tiếp số tiền 37.743.800 đồng.

Ông Phạm Văn H2 phải chịu 25.154.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010613, ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên ông còn phải nộp tiếp số tiền 24.854.800 đồng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Lê Văn T6: Lê Thị Bé B1, Lê Thị Mỹ D2, Lê Công V, Lê Văn Đ, Mai Thị B4 Ba phải chịu 19.992.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T6 đã nộp 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010614, ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Lê Văn T6 còn phải nộp tiếp 19.692.000 đồng.

Bà Phạm Thị Cẩm T7 phải chịu 14.768.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010611, ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên bà còn phải nộp tiếp số tiền 14.468.750 đồng.

Trả lại bà Nguyễn Thị L1 1.750.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010436, ngày 03/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Lê Văn M1 Em phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà anh Mạnh E đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012848 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;

Anh Lê Văn Mạnh Ú, Phạm Văn H2, Phạm Thị Cẩm T7, Lê Thị Bé B1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà anh Mạnh Ú, bà T7, bà Bé B mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0012866, 0012867, 0012868 ngày 03/10/2023 và biên lai thu số 0012885 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;

Ông Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 15 phút, ngày 25/3/2024, có mặt ông N, bà T7, bà Bé B.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè;
- THADS huyện Cái Bè;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu